

Thử Tìm Hiểu Cội Nguồn Truyền Thừa Tông Lâm Tế và Bài Kệ của Tổ Trí Bản-Đột Không.



Tổ sư Lâm Tế

Đọc Thiền sử, chúng ta thấy dưới cửa Lục tổ Huệ Năng có bốn mươi ba (43) vị đắc pháp, trong đó Nam Nhạc-Hoài Nhượng, Thanh Nguyên-Hành Tư và Hà Trạch-Thần Hội là ba trường phái nổi bật nhất.

Phái Nam Nhạc sau này hình thành hai tông: **Lâm Tế** và **Quy Ngưỡng**. Phái Thanh Nguyên khai sanh ba Tông: **Vân Môn**, **Pháp Nhãn** và **Tào Động**. Mỗi Tông đều có phương pháp riêng tiếp dẫn hậu học, gọi chung là Ngũ gia tông phái. Ngoài ra, phái Hà Trạch của ngài Thần Hội truyền đến Thiền sư Khuê Phong-Tông Mật hướng theo Tông Hoa Nghiêm, thuộc về giáo môn. Chư Tổ cho rằng chưa thể gánh vác Tông chỉ của Tào Khê mà mong dung hợp giữa Thiền và Giáo, hoặc chủ trương Nam đốn Bắc tiệm, gây nhiều tranh cãi thị phi, ắt lọt vào ngôn thuyết, kiến giải, trở thành khẩu đầu thiền (Thiền lý thuyết). Do vậy phái Hà Trạch-Thần Hội tuyệt hậu, chỉ còn phái Nam Nhạc và Thanh Nguyên nổi bật Tông chỉ của Tào Khê.

Nam Nhạc có đệ tử là Mã Tổ, cũng như Thanh Nguyên có Thạch Đầu, Mã Tổ được cho là “Dưới chân dẫm nát người thiên hạ” chủ hóa ở Giang Tây. Còn Thạch Đầu thì nổi tiếng “Đường trơn dễ trượt té u đầu”, chủ hóa ở Hồ Nam. Người tham học từ bốn phương tìm đến hai trường phái này rất là thịnh vượng. Dưới cửa Mã Tổ có một trăm ba mươi chín (139) đệ tử ngộ đạo, trong đó Bá Trượng-Hoài Hải nổi bật nhất. Ngài Bá Trượng là người đầu tiên sáng lập Thiền viện, soạn ra Thanh Quy

trong chốn Tông lâm, đệ tử thượng thủ là Hoàng Bá-Hy Vận và Quy Sơn-Linh Hựu. Dưới Hoàng Bá có đệ tử Nghĩa Huyền là Tổ khai sáng **Tông Lâm Tế**.

Tổ Lâm Tế (臨濟) không rõ năm sanh, chỉ biết ngài họ Hình (邢), tên **Nghĩa Huyền** (義玄), người Nam Hoa, xứ Tào Châu, (tỉnh Hà Nam) đời Đường. Sư phát sơ tâm xuất gia từ thuở nhỏ, đi tham học với các bậc cao Tăng thạc đức về Kinh Hoa Nghiêm và Luật tạng. Thế nhưng, ngài hiểu rằng con đường giải thoát không phải giới hạn trong sự học hỏi giáo lý Phật-đà cao siêu mà được. Do vậy ngài tạm gác kiến thức Phật học qua một bên, bèn tìm đến tham vấn với Tổ Hy Vận thuộc Thiền phong núi Hoàng Bá, tỉnh Phúc Kiến. Sau đó được nối pháp và sáng lập ra Tông Lâm Tế. Tổ Lâm Tế tịch vào khoảng năm 866/867 sau Tây lịch. Từ đó tổ tổ tương truyền đến Thiền sư Trí Bản-Đột Không. *(xem phần phổ hệ bên dưới)*.

Tổ Trí Bản-Đột không (智板突空) (1381-1449) không rõ ngài tên họ là gì? Chỉ biết ngài thuộc đời thứ 25, dòng Lâm tế Chánh tông, hệ Đoạn Kiều (断桥系) phái Dương Kỳ (杨歧派) là cháu được nối pháp đời thứ 6 từ Tánh Kim-Bích Phong lão Thiền sư. Tông Lâm Tế truyền xuống ngài Bích Phong được 19 đời, nhân duyên Lão Thiền sư ngộ đạo từ núi Ngũ Đài, (臨濟下十九世性金-碧峰老禪師悟道因緣五台山), là đệ tử thứ 3 của Lăng Ngộ-Vô Tế Thiền sư (朗悟-无际禪師), và là Pháp tự của Thiên Phong-Cảnh Tú Thiền sư (千峰鏡秀禪師.) Trí Bản xuất kệ truyền thừa theo Tông chỉ Lâm Tế.

Điều cần biết là các vị Thiền sư dòng Lâm Tế bên Trung Quốc thường xuất kệ tạo lập chi phái riêng rất nhiều (*). Do đó hậu thế khó phân định được đâu là Lâm Tế Chánh Tông và đâu là Lâm Tế Thứ Tông. Nhiều khi các vị tính theo thế hệ các đời truyền lưu rồi phân ra giai cấp nào sư ông, sư thúc, sư bá, sư anh, sư em, sư con, sư cháu.... Mặc dù các vị xuất gia hay tại gia có tuổi đời và tuổi đạo lại nhỏ hơn, nhưng vai vế lớn hơn, khiến họ sanh tâm ngã mạn về cách xưng hô đối với các vị Thiền sư đã ngộ đạo thuộc thế hệ sau.

Hơn nữa, Tổ sư Thiền đã mất dấu từ mấy trăm năm qua do những biến loạn của lịch sử. Các vị tiền bối, tiên sư nghiêng về ứng phú đạo tràng, hoặc chuyên tu mật giáo, Tịnh độ, hoặc làm giảng sư, không còn thuần túy là hành giả Thiền tông, nhưng vẫn mang hệ thống truyền thừa pháp phái Thiền. Do vậy các Liệt Tổ Việt Nam ta trong phong trào chấn hưng Phật giáo của những năm thập niên 1930, một số vị thấy vậy đã hủy bỏ tính truyền thống của các sơn môn pháp phái. Chỉ y cứ Luật tạng mà ứng dụng việc ban Pháp danh không theo dòng truyền thừa nữa. Người nam xuất gia cho chữ Minh, nữ cho chữ Như hoặc Diệu. Ai xuất gia thọ giới trước thì ngồi

trước, thọ giới sau ngồi sau, như Phật còn tại thế. Cứ tính theo tuổi đạo, không phân biệt già trẻ lớn bé, vai vế tông phong.

Vào triều đại nhà Minh, năm 1436, Thiền sư **Trí Bản** đến Kiềm Dương (明黔陽) thấy Chùa Phổ Minh (普明禪寺) trên núi Long Tiêu (龙標山) thuộc dòng Lâm Tế đã đổ nát hoang tàn trong chiến tranh, ngài bèn vận động cho xây lại chốn Tổ trang nghiêm và về trú trì tại đó, xuất kệ xiển dương Tông chỉ gồm 16 chữ:

智慧清淨	Trí huệ thanh tịnh
道德圓明	Đạo đức viên minh
真如性海	Chân như tánh hải
寂照普通	Tịch chiếu phổ thông

Sau này chùa Phổ Đà phía trước (普陀前寺) trên núi Nga Mi, Ngũ Đài (五臺峨嵋) không rõ vị Thiền sư nào đã thêm 32 chữ nữa:

“心源廣續	Tâm nguyên quảng tục
本覺昌隆	Bổn giác xương long
能仁聖果	Năng nhơn thánh quả
常演寬弘	Thường diễn khoan hồng
惟傳法印	Duy truyền pháp ấn
證悟會融	Chứng (*) ngộ hội dung
堅持戒定	Kiên trì Giới định
永繼祖宗	Vĩnh kế Tổ tông”

Tạm dịch: Trí tuệ sạch trong, đạo đức sáng tròn,
Biển tánh Chơn như, lặng chiếu khắp cùng.
Nguồn tâm rộng tiếp, gốc Giác hanh thông.
Siêng trồng quả thánh, thường bày Không môn.
Chỉ truyền pháp Ấn, Chứng ngộ hội dung.
Gắng gìn Giới Định, nối mãi Tổ tông.

(*) Trích trong Trung Hoa Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư (中华佛教百科全书). Chúng tôi có tra ở bản khác là chữ Chánh (正) và các trang mạng Phật giáo Hoa văn trên Google là Chứng(證).

Theo “Việt Nam Phật Giáo Sử Lược” của HT Mật Thể cho là bài kệ này của ngài **Trí Thắng-Bích Dung** cùng đời thứ 25 nhưng không đúng.

Chùa Phổ Đà phía sau (普陀後寺) trên núi Nga Mi này cũng dựa theo bài kệ 16 chữ của ngài Trí Bản-Đột Không, biệt xuất thêm dòng kệ khác 48 chữ:

普陀後寺, 從突空下通字派, 接續演四十八字。

湛然法界	方廣嚴宏	彌滿本覺	了悟心宗
惟靈廓徹	體用周隆	聞思修學	止觀常融
傳持妙理	繼古賢公	信解行證	月朗天中

Phiên âm:

Trạm nhiên Pháp giới, Phương quảng nghiêm hoành,
Di mãn Bổn giác. Liễu ngộ Tâm tông,
Duy linh khuếch triệt, Thể dụng châu long,
Văn tư tu học, Chỉ quán thường dung.
Truyền trì diệu lý. Kế cổ hoàn công,
Tín giải hạnh chứng, Nguyệt lãng thiên trung.

Tuy nhiên, dòng kệ này không thấy được truyền thừa rộng rãi. Như vậy Tông Lâm Tế từ ngôi Tổ đình Phổ Minh ở Kiềm Dương do ngài Trí Bản xuất kệ tiếp nối từ chùa Phổ Đà phía trước (普陀前寺), núi Nga Mi vẫn truyền xuống và phát triển rất mạnh ở miền Nam Trung Quốc. Hư Vân lão đại sư từng thọ pháp với HT Thiệu Từ – **Thường Khai**, ngài đã bái hương núi Nga Mi, Ngũ Đài và lập am tranh gần chùa Bảo Quang tu tại đây trong hai năm. Cùng với các bạn đồng tu là Giác Lăng, Trị Khai, Pháp Nhẫn, Thể An, Pháp Tánh. Chúng ta không ngờ rằng Thiền phái này đã liên tục truyền xuống ngài Hư Vân tới đời thứ 64 từ Đạt Ma Tổ sư, qua đông độ, hoặc tính từ Tổ Lâm Tế khai tông thì ngài đời thứ 54 với Pháp danh **Diễn Triệt**, hiệu Đức Thanh tự Hư Vân, gần cuối bài kệ của Tổ Trí Bản-Đột Không. Hiện nay các tổ đình lớn như Kim Đỉnh Hoa Tạng tự (金頂華藏寺), Cửu Lão Động Tiên Phong tự (九老洞仙峰寺), Hồng Thung Bình Thiên Phật Thiền viện (洪椿坪千佛禪院), Quảng Phúc tự (廣福寺), Ngưu Tâm tự (牛心寺), Lôi Âm tự (雷音寺), Đại Bình Tịnh Độ Thiền viện (大坪淨土禪院).... đều chịu ảnh hưởng phái Thiền này.

Từ miền Nam Trung Quốc truyền qua Đại Việt nước ta, khắp các tỉnh miền Bắc, Phật giáo Đàng Ngoài cũng theo dòng kệ truyền thừa của Tổ Trí Bản, như Tổ đình Bút Tháp, Tổ đình Phật Tích, Yên Tử, Quỳnh Lâm, hoặc các phái Long Động, Liên Tôn, Nguyệt Quang v.v...

Như chúng ta đã biết, Việt Nam là một nước tiếp giáp với phía Nam Trung Quốc, có quan hệ chặt chẽ qua những khía cạnh lịch sử, ngoại giao và văn hóa giữa hai nước tự lâu đời. Khi Trung Hoa xảy ra cuộc nổi loạn của Lý Tự Thành vào năm 1630 và sau đó nhà Thanh đánh bại nhà Minh, xâm chiếm toàn cõi Trung Hoa. Có rất nhiều vị tu sĩ của Trung Quốc đã lánh chế độ nhà Thanh, theo chân đoàn di dân tỵ nạn đến Đại Việt, Chiêm Thành và Chân Lạp để truyền bá Phật giáo và định cư tại đây. Đó là một sự kiện lớn trong lịch sử Phật giáo Nam Trung Quốc, cũng là sự giao lưu trao đổi giữa Phật giáo hai nước Việt-Trung. Sách sử ghi nhận sự có mặt của các Thiền sư Trung Hoa sau đây tại Đàng Trong:

- Thiền sư **Viên Cảnh** và **Viên Khoan** ở Quảng Trị.
- Thiền sư **Minh** Hoàng khai sơn chùa Ấn Tôn, Thuận Hóa.
- Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ, Thuận hóa.
- Thiền sư Từ Lâm, khai sơn chùa Từ Lâm, Thuận Hóa.
- Thiền sư Pháp Bảo, khai sơn chùa Chúc Thánh, Quảng Nam.
- Quốc sư Hưng Liên, trụ trì chùa Tam Thai, Quảng Nam.
- Thiền sư Pháp Hóa, khai sơn chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi.
- Thiền sư Tế Viên, khai sơn chùa Hội Tông, Phú Yên.
- Thiền sư Nguyên Thiều, khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định và các chùa Quốc Ân và Hà Trung, ở Thuận Hóa.
- Thiền sư Thạch Liêm, khai sơn chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa.

Theo Gs Nguyễn Lang, tất cả đều thuộc Tông Lâm Tế, chỉ trừ hai vị Hưng Liên và Thạch Liêm thuộc phái Thiền Tào Động.

Ở Đàng Ngoài, điển hình là Sư Chuyết Chuyết (*) một vị uyên thâm cả Thiền lẫn Giáo. Quê ở Tiệm Sơn, quận Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Sư sanh năm 1590. Thế danh Lý Thiên Tộ, Pháp danh **Viên Văn**, Pháp hiệu **Hải Trùng**, thường được gọi là Phổ Giác Chuyết Công Hòa thượng.

(*) Chuyết Chuyết thường là Pháp tự, hoặc Pháp hiệu có âm đôi, khi qua VN các sư mình có một số vị cũng bắc chước đặt tên như vậy, xin xem ở phần dưới.

Thuở nhỏ, Sư Chuyết Chuyết rất thông minh và đĩnh ngộ, theo học Nho giáo, thông hiểu cả Tứ thư và Ngũ kinh. Lớn lên, Sư theo tu học với một vị Trưởng Lão ở Tiệm Sơn. Trong cuộc tham vấn, Trưởng lão hỏi: “Người tạo nghiệp gì?”. Sư thưa: “Giúp vua cứu dân”. Trưởng lão bảo: “Lành thay! Đây là chí xung thiên, nhưng người hãy còn nhuốm mùi danh lợi, hãy gột bỏ đi”.

Sau Sư đến bái kiến Thiền sư **Đức** Thiền-Nhân Hội (德禅仁绘) xuất thân từ Tổ đình Phổ Minh Thiền tự (普明禅寺), còn gọi Đà Đà Đại sư, ở Nam Sơn, thuộc Tông Lâm Tế đời thứ 30.

Thiền sư Đà Đà là một danh tăng, thường được vua Minh Thế Tông vời vào cung để tham vấn Phật pháp và bàn luận về việc triều chánh trọng yếu. Vua rất kính phục nên phong cho ngài danh hiệu là Khuông Quốc Đại sư (Đại sư giúp nước).

Thiền sư Đà Đà nhận thấy Chuyết Chuyết thông minh, có đạo đức phẩm hạnh nên rất thương mến, ban Pháp danh **Viên Văn** và thường bảo với đồ chúng rằng: “Ngày sau, ta sẽ nhường chỗ cho kẻ này. Y sẽ bước khỏi đầu sào trăm trượng tuyên dương tông chỉ”. Thiền sư bèn đem hết trải nghiệm khai thị cho Chuyết Chuyết ngộ được Tâm tông, nối pháp đời thứ 31. Sau đó Sư Chuyết Chuyết vân du trong nước để Hoằng dương Phật pháp. Phật tử và học giả đương thời đều kính trọng và rất quý mến, làm cho danh tiếng Sư truyền khắp chốn tông lâm.

Sư theo thuyền buôn qua Việt Nam vào lúc 40 tuổi, (1630), dẫn theo người đệ tử là Minh Hành-Tại Tại, đến xứ Đàng Trong trước. Nơi đây có nhiều người Hoa sang định cư lập nghiệp tại Cù Lao Phố (Đồng Nai, Biên Hòa,) và Mỹ Tho (Tiền Giang). Ba năm sau, hai thầy trò mới ra Thăng Long lưu lại chùa Khán Sơn hoằng pháp. Tại đây Thiền sư **Viên Văn**-Chuyết Chuyết thu nhận thêm một người đệ tử người Việt xuất gia được ban Pháp danh là **Minh Lương** hiệu Nguyệt An. Sau đó Sư dời về chùa Phật Tích ở Tiên Du – Bắc Ninh và triều đình cho trùng tu chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) thỉnh Sư về trú trì. Suốt 14 năm hành đạo tại Đại Việt, Sư Chuyết Công được vua Lê, chúa Trịnh tiếp đãi trọng hậu và cuối đời Sư thị tịch nơi đây. Nhưng bây giờ rất tiếc là hành trạng của Sư vẫn chưa được giới học Phật ở Trung Quốc lưu tâm nghiên cứu.

Biết trước giờ thị tịch, Sư cho gọi đồ chúng lại, dặn dò tinh tấn tu tập và truyền bài kệ phiên âm như sau:

“Sấu trúc trường tùng trích thủy hương,
Lưu phong sở nguyệt đổ vi lương,
Bất tri thù trụ Nguyên Tây tự?
Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương”.

Chúng tôi tạm dịch :

Trúc gầy, thông vút, nước rơi thơm,
Gió thoảng trăng non mát lạnh rờn,
Chẳng biết chùa Nguyên Tây ai ở?
Mỗi ngày chuông gió, tiễn hoàng hôn.

Đọc kệ xong, Sư bảo đồ chúng: “Nếu ai động tâm khóc lóc thì không phải là đệ tử của ta”. Sau đó Sư ngồi kiết già an nhiên thị tịch, vào ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644), trụ thế 55 tuổi. Tăng lạp 35. Nối dòng Lâm Tế đời thứ **31**. Được vua Lê Chân Tông ban thụy hiệu là “Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại đức Thiền sư”.

Sư có hai đệ tử tâm đắc là Minh Hành người Trung Quốc và Minh Lương người Việt Nam, đồng đời thứ 32, rất có công trong việc trùng hưng Phật Pháp tại Hà Thành.

Sư **Minh Hành**-Tại Tại 明行在在 (1596-1659) họ Hà, người phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây, nước Đại Minh (TQ). Vào năm Long Đức (1630), Sư theo thầy là Thiền sư Chuyết Công đến xứ Đàng Trong mở mang Phật giáo, sau ra hành hóa tại Kinh đô Thăng Long, Hà Nội. Sư Minh Hành cũng là một bậc cao Tăng được triều đình vua Lê, chúa Trịnh nhiệt tình ủng hộ.

Năm Phúc Thái thứ 2 (Giáp Thân) tức năm 1644, trước khi Thiền sư Chuyết Công thị tịch, Sư truyền tâm pháp cho Minh Hành kế thừa trụ trì chùa Ninh Phúc (寧福寺) gọi là chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh. Sư Minh Hành viên tịch vào ngày 25 tháng 3 năm Vĩnh Thọ thứ 2 (Kỷ Hợi 1659), trụ thế 64 tuổi. Môn đồ xây tháp hiệu Tôn Đức, thờ tại chùa này. Ngoài ra cũng có tháp vọng thờ ở chùa Hoa Yên, Quảng Ninh và chùa Trạch Lâm ở Thanh Hóa.

Qua thời gian hoằng hóa, tiếp thu những tinh hoa của phái thiền Trúc Lâm Yên tử ở Đại Việt và phong tục tín ngưỡng cổ truyền của nước ta, phối hợp với dòng thiền Lâm Tế Trung Quốc, Sư Minh Hành-Tại Tại có biệt xuất bài kệ truyền pháp phái riêng. Theo **Thích Song Tổ Ấn Tập** (TSTAT) của Thiền sư Trùng Diệu, hiệu Tịnh Hạnh, trú trì chùa Thiên Lâm, Phan Thiết có ghi:

北圻有拙公派第二枝派偈云:

“明真如寶海,金祥普光通,至道成正果,覺悟証真空。”

鴈塔寺明行在在和尚為一世. 二傳真住禪師. 三傳如隨禪師.

四傳河內省蓮尊寺如如麟角上士.

傳為拙公法派為一世. 二傳寶山性燦和尚. 三傳海炯號慈風祖師. 四傳金山寂傳禪師. 五傳祥光炤覺禪師. 六傳普院禪師. 七傳云云.

Dịch nghĩa: Bắc kỳ có phái Chuyết Công, bài kệ phái chi 2 (tức Minh Hành) ghi rằng:

*“Minh chân như **bảo hải**, Kim tường phổ **quang** thông.
Chí đạo thành chánh quả, Giác ngộ chứng chân không.*

Chùa Nhạn Tháp, Hòa thượng **Minh** Hành–Tại Tại là đời thứ nhất. Truyền đến đời thứ 2 là thiền sư **Chân Trú**. Truyền đến đời thứ 3 là thiền sư **Như Tùy**. Truyền đến đời thứ 4 là thượng sĩ **Như Như** Lâm Giác, chùa Liên Tôn, Hà Nội.

Truyền theo pháp phái chính thì:

Đời thứ nhất: Ngài Chuyết Công (**Viên Văn**).

Đời thứ 2: Hòa thượng **Tánh Được Bảo sơn**.

Đời thứ 3: Tổ sư **Hải Quýnh**, hiệu Từ Phong.

Đời thứ 4: Thiền sư Kim Sơn **Tịch Truyền**.

Đời thứ 5 Thiền sư Tường quang **Chiếu Giác**.

Đời thứ 6 Thiền sư **Phổ Viện**.

Đời thứ 7 vân vân”.

Trong tài liệu này, ngài Chuyết công pháp hỷ là **Viên Văn** làm sao cho xuống chữ **Tánh** được, phải là chữ **Minh** mới đúng?

Còn **Việt Nam Phật Giáo Sử Lược** (VNPGSL) của HT Thích Mật Thể cho rằng: “Ngài Minh Hành–Tại Tại ở Nhạn Tháp Bắc kỳ cũng biệt xuất một dòng kệ:

*Minh chơn như **bảo hải**, 明真如寶海
Kim tường phổ **chiếu** thông. 金祥普照通
Chí đạo thành chánh quả, 至道成正果
Giác ngộ chứng chơn không.” 覺悟証真空*

Qua **Thích Song Tổ Ấn Tập** của HT Tịnh Hạnh cho thấy có sự khác biệt truyền thừa là Thiền sư Như Tùy và Thượng sĩ Như Như–Lâm Giác đồng chữ **Như**, tức là đồng đời sao lại là thầy trò? Thứ nữa, trong câu đầu có ba chữ: Minh **chân như** **bảo hải** của dòng kệ thứ ba lại giống với **chân như** tánh **hải** của Tổ sư Trí Bản–Đột Không.

Hơn nữa, trong hai bài kệ, câu thứ hai có sự khác biệt giữa chữ **quang** và **chiếu** tuy cùng một tác giả là Thiền sư Minh Hành. Nhưng Thiền sư **Minh Hành** xuất

kệ cuối cùng chỉ có hai đệ tử nổi pháp là Sư **Chân** Trú–Tuệ Nguyệt và Ni sư Diệu Tuệ–Thiện Thiện. Chân Trú trụ trì chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, còn Diệu Tuệ trụ trì chùa Phật Tích. Ngài **Chân** Trú truyền xuống Sư **Như** Tỳ theo bài kệ mới của thầy mình là “Minh Chân Như Bảo Hải” rồi dứt mạch.

Xin được sơ lược đôi nét về Thiền sư Minh Lương–Nguyệt An (明良月安禪師)

Sư là đệ tử đầu tiên người Nam Việt của Thiền sư Chuyết Công, không rõ năm sinh và năm mất, là thế hệ thứ 32 tông Lâm Tế Đàng Ngoài (Việt Nam).

Trong Kế Đăng Lục ghi: Sư ở núi Phù Lãng, Bắc Ninh, sớm có lòng mộ đạo. Sư nghe Thiền sư **Viên Vãn**–Chuyết Công là một bậc lâu thông kinh sử từ Trung Quốc mới sang. Sư liền đến tham vấn và học đạo với ngài ở chùa Khán Sơn, hỏi rằng: –Việc sanh tử nên tránh thế nào? Tổ Chuyết Công đáp: –Kiếm chỗ không sanh tử mà tránh. Lại hỏi: –Như thế nào là chỗ không sanh tử. Tổ trả lời: –Ở trong sanh tử mới được. Sư chưa ngộ, Tổ bảo: –Ông hãy đi đi, rồi chiều đến đây. Sư y hẹn lại đến, Tổ bảo: –Đợi sáng mai hãy đến, đại chúng sẽ làm sáng tỏ cho ông,” Sư bỗng tỉnh ngộ, bèn lễ bái. Tổ biết Sư đã liễu ngộ, liền truyền tâm ấn cho Sư. Năm 1644, trước khi Tổ Chuyết Công viên tịch tại chùa Bút Tháp (Ninh Phúc Tự), Sư Minh Lương vẫn còn hầu thầy bên cạnh và ở đây cho đến khi mãn tang thầy. Sau đó Sư về trú trì chùa Vĩnh Phúc, thu nhận cậu học trò nhỏ tên Nguyễn Nghiêm xuất gia, ban pháp danh **Chơn Nguyên**.

Năm 1663, Sư Minh Lương vận động trùng tu chùa này, khuyến hóa khắp nơi, nhất là các bậc vương tôn dòng chúa Trịnh, trong đó có Tuyên Quận công Trịnh Quán, người đã từng khắc in bản Phật thuyết Đại Báo Hiếu Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh. Qua văn bia, chúng ta có thể biết được Trịnh Quán với Pháp danh là **Chơn** Tùng chính là đệ tử tại gia của ngài Minh Lương. Và quy tụ hàng mấy chục vị đệ tử xuất gia mà văn bia có ghi tên hai đệ tử lớn là Chơn Ngôn và Chơn Tường, kể là Chơn Nguyên, Chơn Thắng, Chơn An và nhiều vị khác nữa.

Khi sắp thị tịch Thiền sư Minh Lương phó pháp cho Chân Nguyên bài kệ:

美玉藏頑石 ‧ Mỹ ngọc tàng ngoan thạch.

蓮花出淤泥 ‧ Liên hoa xuất ứ nê.

須知生死處 ‧ Tu tri sinh tử xứ,

悟是即菩提 ‧ Ngộ thị tức Bồ đề.

Chúng tôi tạm dịch:

*Ngọc xinh ẩn trong đá,
Hoa sen nảy từ bùn.
Nên biết chỗ sanh tử,
Ngộ tức thoát trầm luân*

Phó kệ xong, Sư Minh Lương bảo chúng đệ tử rằng: Ta nay đi về đây, nói xong thị tịch. Đại chúng xây tháp trên núi Lãng, hương khói phụng thờ.”

Thiền sư Minh Lương có thể mất năm 1675, vì hàng đệ tử của ngài xây tháp lập bia vào đầu Xuân năm Vĩnh Trị thứ nhất (1676). Các đệ tử của ngài đã phát triển ngôi chùa Vĩnh Phúc này trở thành một pháp phái đặc thù thuộc dòng Lâm Tế-Trí Bản.

Theo lời truyền tụng, hàng năm cứ đến tháng 5 là mùa An cư Kiết hạ. Chư Tăng ni khắp nơi cả nước tìm về chùa Vĩnh Phúc tu học Phật pháp rất đông. Chùa Vĩnh Phúc ở trên gọi là chùa Cao, không những là nơi đào tạo Tăng ni cả tài lẫn đức, mà còn là nơi in ấn kinh kệ để truyền bá Chánh pháp lan tỏa khắp các nơi. Do đó, trên đỉnh núi Cánh, “chùa Cao” là trung tâm điện thờ Phật, trường học, nhà in, nhà để kinh và nhà Tăng. Phía dưới chân núi còn có ngôi chùa nhỏ gọi là “Chùa Thấp” để các Sư ni khi về đây An cư làm chỗ nghỉ ngơi.

Thiền sư Minh Lương được nhiều Tăng, ni, Phật tử rất kính trọng ngay cả vua chúa quan lại trong cung đình đều theo thọ học nơi ngài. Sư tịch vào năm 1726, trụ thế 80 tuổi, Tăng lạp 60.

Theo tài liệu trên tấm bia **Kết Liên Hoa Tuyến Phật Đờ** ở chùa Bảo Quang (Bụt Mọc) huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh có đoạn viết rằng: “Chuyết Chuyết truyền thụ cho **Minh** Lương. Minh Lương truyền thụ cho **Chơn** Nguyên-Tuệ Đăng. Chơn Hiền-Liễu Nhất. Chân Nguyên-Tuệ Đăng truyền thụ cho Như Hiện, Như Sơn, Như Trùng, Như Bảo và **Như** Thích là thủy tổ kiến tạo chùa Bụt Mọc.

Thiền sư **Như** Bảo truyền xuống **Tánh** Chất, chùa Tịnh Minh: **Tánh** Tân. Chùa Ngô Xá: **Tánh** Như, **Tánh** Hoàn. Tháp Kim Cương: Tỳ khưu **Tánh** Tín đốt một ngón tay cúng Phật. Am Lan Nhã: Sa di **Tánh** Hiệ. Tháp Báo Đức: Sa di **Tánh** Thân, **Tánh** Thường, **Tánh** Ý.

Cháu dòng Thích ở tháp Bồ Đề thuộc chùa Bảo Quang là Tỳ khưu **Hải** Lượng-Thích Tinh Tinh, có các đệ tử là Tỳ khưu **Tịch** Khâm-Thích Thân Thân, Tỳ khưu **Tịch** Hy-Thích Hoa Hoa, Sa di **Tịch** Khê, **Tịch** Hạnh, **Tịch** Phẩm, **Tịch** Triết,

Cháu dòng Thích tiếp hệ thứ là **Chiếu** Nhượng, **Chiếu** Bản, **Chiếu** Thiểu, **Chiếu** Thiện– Chùa Viên Giác.

Ngoài ra Tỳ khuru **Hải** Thuần–Thích Hiệu Hiệu, có các đệ tử **Tịch** Miễn, **Tịch** Trang, **Tịch** Vọng, Tịch Quảng, Tịch Hải....”.

Đó là tấm bia dựng vào đời Lê Cảnh Hưng, năm thứ 24 (1763) và được lưu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm số 22161. Thông qua văn bia cho thấy sự truyền thừa tông phái Lâm tế từ Tổ Viên Văn–Chuyết Chuyết đến hàng đệ tử con cháu về sau đúng theo bài kệ của Trí Bản Đột Không, tức từ hàng chữ TÁNH chữ HẢI truyền xuống chữ TỊCH chữ CHIẾU chứ không phải theo bài kệ của Minh Hành là xuống chữ KIM, chữ TƯỜNG.

Ngoài đệ tử nổi bật là Thiền sư Chơn Nguyên, tiếp xuống Như Hiện, Như Trừng, chúng ta thấy được qua hàng cháu chắt của ngài là **Như** Tồn, **Tánh** Ngân, **Hải** Tông đứng ra trùng tu ngôi tháp Kim Cương vào năm Cảnh Hưng 34 (1773).

Đến đời Nguyễn, chùa vẫn còn được truyền thừa và đào tạo được nhiều vị Tăng Ni xuất sắc. Tiêu biểu là tổ **Thông** Duệ đời thứ 40 mà sơn môn thường gọi là tổ Kim Mã. Ngài người ở xã Mã Nảo, tổng Thụy Lôi, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội. Thuở nhỏ, ngài học Nho, lớn lên xuất gia tại chùa Vĩnh Phúc. Năm Minh Mệnh 16 (1835), ngài vào kinh đô Huế dự khoa sát hạch Tăng sĩ của triều đình, ngài đạt hạng bình, được ban giới đao độ điệp để hành đạo.

Tổ Thông Duệ trụ trì cả hai chùa là Vĩnh Phúc và Phúc Long cùng thuộc xã Phù Lãng. Theo văn bia *“Đức La xã, Vĩnh Nghiêm tự, sáng tạo lịch đại tu tác công đức bi kí”* cho biết năm Tự Đức thứ 2 (1849), dân làng Đức La thỉnh Hòa thượng Kim Mã–**Thông** Duệ về trú trì chùa Vĩnh Nghiêm, nhưng ngài còn lo hành đạo tại Phù Lãng nên giao cho đệ tử là Mã Minh–**Tâm** Viên đời 41 về trông nom. Sư Tâm Viên về nổi ngọn đèn thiền chốn tổ Vĩnh Nghiêm, xây dựng nên đạo tràng lớn. Sư có công khắc ván in kinh mà sau này đệ tử **Nguyên** Biểu– đời 42 đã học theo hạnh thầy làm mọi Pháp sự thành công tốt đẹp.

Tổ sư **Thông** Duệ đã đào tạo nhiều đệ tử xuất gia nhưng nổi bật là Mã Minh–**Tâm** Viên đã phát triển dòng thiền Vĩnh Phúc, tạo ra nhiều pháp phái lớn như pháp phái Phúc Long (Phù Lãng), pháp phái Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) và pháp phái Bồ Đề (Hà Nội) đều thuộc chốn tổ Vĩnh Phúc.

Như vậy từ Tổ sư Nghĩa Huyền, khai sáng Tông Lâm Tế là đời thứ nhất, cho đến ngài Trí Bản–Đột Không đời thứ 25 xuất kệ, tiếp nối xuống Thiền sư **Minh**

Lương-Nguyệt An là đời thứ **32**, chứ không phải đời 35 như HT Thích Thanh Từ và các sách khác ghi chép. Sư là người Nam Việt đầu tiên trở thành Thiền sư thuộc Tông Lâm Tế-Trí Bản và là đệ tử của Thiền sư **Viên Văn**-Chuyết Chuyết, đã phát triển mạnh dòng Thiền chính thống của tổ thầy là “Trí Tuệ Thanh Tịnh, Đạo Đức Viên Minh, Chơn Như Tánh Hải, Tịch Chiếu Phổ Thông” ...

Cho nên ngài **Minh** Lương truyền xuống **Chơn** Nguyên là chính xác, chứ không phải ngài Minh Lương dựa theo theo dòng kệ của ngài Minh Hành là **su huynh** mới tách ra, như nhiều người lầm tưởng! Kể cả giáo sư Nguyễn Lang, ông còn viết: *“Minh Lương đặt pháp hiệu cho ông (Sư Nghiêm) là Chân Nguyên. Chữ **chân** là chữ thứ hai trong **bài kệ truyền pháp** của Minh Hành, sau chữ **minh** của Minh Lương”*.

Thực ra không có người đệ tử nào bỏ thầy lại chạy theo ông sư huynh rồi cho **Pháp hiệu** theo dòng kệ của ông ấy mới chế ra? Đó cũng không phải là Pháp hiệu, nếu đã là **bài kệ truyền pháp** như Giáo sư Nguyễn Lang đã viết thì phải là **Pháp hứ** theo phổ hệ, chứ không thể Pháp hiệu được. Như đã nói ở trên, Ngài Minh Hành chỉ truyền pháp cho Sư **Chân** Trú-Tuệ Nguyệt và Ni sư Diệu Tuệ -Thiện Thiện. Sư Chân Trú về trụ trì chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, còn Ni sư Diệu Tuệ trụ trì chùa Phật Tích. Cả hai vị này gọi ngài Minh Lương bằng sư chú. Ngài **Chân** Trú truyền xuống Sư **Như** Tuy theo bài kệ mới của Sư Minh Hành là thầy mình: “Minh Chân Như Bảo Hải” rồi dứt mạch.

Do vậy, Sư Chân Nguyên và Chân trú là anh em con nhà chú, nhà bác trong đạo. Sư Chân Trú là đệ tử ngài Minh Hành, còn Sư Chân Nguyên đệ tử của ngài Minh Lương, chính là **pháp hứ** dòng kệ chính thống từ ngài Trí Bản-Đột Không, chứ không phải là pháp hiệu hoặc pháp tự, như các sách vở lâu nay viết sai, mà Tuệ Đăng mới chính là Pháp hiệu.

Thiền sư Chơn Nguyên không thể xuất gia với thầy Chơn Trú, tại chùa Hoa Yên, núi Yên tử; cũng không có trú trì chùa này. Lý do nếu thầy Chơn Nguyên xuất gia với Sư Chơn Trú theo truyền thống thì vị thầy đó phải ban Pháp danh theo dòng kệ pháp phái của thầy tổ mình là Minh Hành Tại Tại, người đã xuất kệ truyền pháp là “Minh Chơn Như Bảo Hải” ... Như vậy, Tuệ Đăng không phải là Pháp danh, mà phải cho xuống chữ **Như** mới đúng. Và khi Bốn sư Chơn Trú viên tịch ắt phải nối pháp trú trì tại Tổ đình Hoa Yên. Vì ngài là một danh Tăng thạc đức, đã có công lớn trong việc đào tạo Tăng tài xiển dương Chánh pháp. Hiệu đính và trùng khắc “Thánh Đăng Lục”, ngài phú chúc sự nghiệp này cho đệ tử Như Trí trùng san sách “Thuyền Uyển Tập

Anh” (1715) Như Sơn soạn “Kế Đăng Lục” (1734) Như Trừng và Như Hiện chuyển ra văn nôp những bản văn về giới luật như “Sa Di Thập Giới”, “Hai Mươi Bốn Thiên Oai Nghi”. **Tĩnh** Quang trùng san “Thánh Đăng Lục” (1750) v.v... Với công hạnh và Đạo nghiệp to lớn như vậy, do vì không phải là đệ tử chơn truyền của Chơn Trú, nên ngài Chơn Nguyên chỉ trú trì tại chùa Long Động, tức chùa Lâm, nay là Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử và chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh). Đó là hai ngôi chùa lớn của Tông Lâm Tế-Trí Bản mang tính độc lập, không phụ thuộc Thiền phái Trúc Lâm Yên tử, nhưng có sự kết hợp hòa hài với nhau để truyền bá Chánh pháp.

Theo Phổ hệ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử qua các đời trú trì:

1. Thiền sư Hiệp Quang là Tổ khai sơn chùa Vân Yên (chùa Hoa Yên). Vốn là đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu, dòng Vô Ngôn Thông, nhưng tỏ ngộ nơi Thiền sư Trí Thông chùa Thánh Quả.

2. Thiền sư Viên Chứng, cũng gọi là Quốc Sư Trúc Lâm, người đã từng đón tiếp vua Trần Thái Tông tìm lên Yên Tử năm 1236.

3. Quốc sư Đại Đăng, tiếp nhận dòng thiền Lâm Tế từ Thiền sư Thiên Phong người Trung Hoa tại kinh đô Thăng Long và là thầy của vua Trần Thánh Tông.

4. Thiền sư Tiêu Dao, thầy của Thượng Sĩ Tuệ Trung, cũng gọi là Đại Sư Phúc Đường, vì sư ở Tinh xá Phúc Đường mà Thượng sĩ Tuệ Trung có bài thơ tựa “Thượng Phúc Đường Tiêu Dao Thiền Sư”.

5. Thiền sư Huệ Tuệ, theo Việt Nam Phật giáo Sử Luận của Nguyễn Lang cho là sư vốn làm Hoà thượng Đường đầu truyền giới pháp cho vua Trần Nhân Tông khi vua xuất gia.

6. Trúc Lâm Đại Đầu đà-Trần Nhân Tông, theo hệ thống truyền thừa của Yên Tử, Ngài thuộc hàng thứ sáu, nhưng là người khai sáng ra dòng Thiền Trúc Lâm của Đại Việt nên là Sơ Tổ.

Theo sách Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục (大南禪苑傳燈錄), của Hòa thượng Phúc Điền, hệ thống truyền thừa của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được tiếp nối như sau:

7. Tổ sư Pháp Loa. 8. Tổ sư Huyền Quang. 9. Quốc sư An Tâm.

10. Quốc sư Phù Vân Tĩnh Lự; 11. Quốc sư Vô Trước .

12. Quốc sư Quốc Nhất, 13. Tổ sư Viên Minh.

14. Tổ sư Đạo Huệ. 15. Tổ sư Viên Ngộ.

16. Quốc sư Tống Trì. 17. Quốc sư Khuê Thám.

18. Quốc sư Sơn Đăng 19. Đại sư Hương Sơn ;

20. Quốc sư Trí Dung; 21. Tổ sư Tuệ Quang;

22. Tổ sư Chân Trú. 23. Đại sư Vô Phiền.

Như vậy, phổ hệ này có 23 đời Tổ truyền lưu, nhưng không có tên Thiền sư Chân Nguyên kế thừa.

Thiền sư Chơn Nguyên, thế danh Nguyễn Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, mẹ họ Phạm, quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Sư sanh giờ Ngọ, ngày 11 tháng 9, năm Đinh Hợi (1647), Lớn lên theo học với cậu là Giám Sinh. Sư rất thông minh, hạ bút thành văn. Năm 16 tuổi, Sư đọc quyển Tam Tổ Thực Lục, đến Tổ thứ ba là Huyền Quang liền tỉnh ngộ nói: “Cổ nhân ngày xưa đọc ngang lưng lấy mà còn chán công danh, huống ta là một chú học trò nhỏ.”

Sư liền phát nguyện xuất gia ngay năm đó chứ không phải đợi 19 tuổi. Vì năm 1663 trong tấm bia ghi cuộc vận động trùng tu chùa Vĩnh Phúc của Thiền sư Minh Lương đã có tên Chơn Nguyên rồi. Lúc đó Nguyễn Nghiêm vừa tròn 16 tuổi đi lên chùa Vĩnh Phúc núi Côn Cương, cách quê hương ông khoảng 40km, tọa lạc tại thôn Đoàn Kết, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, tham vấn học đạo với Thiền sư Minh Lương là đệ tử của Tổ Viên Văn-Chuyết Chuyết, Sư ngộ được Tông chỉ. Thiền sư Minh Lương ban cho Sư pháp danh Chân Nguyên, hiệu Tuệ Đăng. Cho nên không có chuyện Nguyễn Nghiêm lên Yên Tử xin xuất gia với Thiền sư Chân Trú. Dù cho ngài Phúc Điền có ghi lại cũng nghe truyền miệng, đôi khi niên đại không chính xác.

Năm 1692, lúc 46 tuổi, Sư Chơn Nguyên được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức Sư, ban cho Sư hiệu Vô Thượng Công và cúng dường áo ca-sa cùng những pháp khí để thừa tự.

Năm 1722, lúc 76 tuổi, Sư được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu Chánh Giác Hòa Thượng.

Đến năm 1726, Sư triệu tập đệ tử dặn dò và nói kệ truyền tâm pháp:

“Hiển hách phân minh thập nhị thì,
Thử chi tự tánh nhậm thi vi.
Lục căn vận dụng chân thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.”

Chúng tôi tạm dịch:

***Rạng rỡ luôn luôn khắp bốn phương
Tự trong tự tánh mặc phô trương,
Sáu căn ứng dụng thường hay biết
Vạn pháp thời - không, rất tỏ tường.***

Nói kệ xong, Sư bảo chúng: “Ta đã 80 tuổi, sắp về cõi Phật.” Đến tháng mười, Sư nhuộm bệnh, vào sáng ngày 28 viên tịch, trụ thế 80 tuổi. Môn đồ làm lễ hỏa táng thu xá-lợi chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động, tháp hiệu Tịch Quang. Chính Sư là người ra công khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Tác phẩm của Sư gồm có:

- 1/ Tôn Sư Pháp Sách Đăng Đàn Thọ Giới*
- 2/ Nghênh Sư Duyệt Định Khoa*
- 3/ Long Thư Tịnh Độ Văn*
- 4/ Long Thư Tịnh Độ Luận Bạt Hậu Tự*
- 5/ Tịnh Độ Yếu Nghĩa*
- 6/ Ngộ Đạo Nhân Duyên*
- 7/ Thiền Tông Bản Hạnh*
- 8/ Nam Hải Quan Âm Bản Hạnh*
- 9/ Thiền Tịch Phú*
- 10/ Đạt Na Thái Tử Hạnh*
- 11/ Hồng Mông Hạnh*
- 12/ Kiến tánh thành Phật.*

Chúng ta phải khách quan nhìn nhận rằng, quan niệm về Thiền của ngài Chân Nguyên có nhiều sắc thái đặc biệt. Qua những tác phẩm ông sáng tác, định hình cho một hướng đi mới, tích cực vào đời để cảm hóa chúng sanh. Nó dung hợp giữa hai nền tâm linh Ấn - Hoa trở thành tư tưởng Thiền mang đậm nét bản sắc dân tộc Việt. Thiền sư Chân Nguyên cho rằng, then chốt của việc thành tựu Giác ngộ là thấp sáng hiện hữu của tự tánh “trạm viên” đó là bản thể uyên nguyên chân thật của mình.

Tỉnh thức trọn vẹn, không còn mê lầm. Đó là trí tuệ soi sáng cho chúng ta qua những ý nghĩ tương quan với hành động, khiến ta tự nhiên đi vào con đường giác ngộ thênh thang mà không cần phải suy luận dẫn đo. Nhất cử nhất động đều lưu xuất từ chân tánh của mình, phù hợp với lẽ đạo nhiệm mầu. Vì thế, dù mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý có tiếp xúc, có giao du với trần cảnh bên ngoài cũng như vào trong ngôi nhà hư vô, chẳng có gì ràng buộc tạo nghiệp sanh tử cả. Chân Nguyên đề cập điều này rất nhiều lần trong tác phẩm Thiền Tông Bản Hạnh của ông:

“Hậu học đã biết hay chẳng?
Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời.
Thiên liêng ứng khắp nơi nơi
Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông”.

Sư Chân Nguyên vì nhờ thầy là Minh Lương nhìn thẳng vào mắt mà được tỏ ngộ. Ánh mắt là cửa sổ của tâm hồn, khi bốn mắt nhìn nhau, tâm tâm khế hợp, trở thành một cái nhìn sấm sét, quán soi cuộc đời như một trò chơi hồ thắm buông tay. Ông đã dùng đến xảo diệu này để ứng cơ tiếp vật. Do vậy Sư Chân Nguyên có rất nhiều đệ tử xuất sắc, đặc biệt phải kể đến Như Hiện- Nguyệt Quang và Như Trùng- Lâm Giác.

Như Hiện xuất gia năm 16 tuổi, vào năm 1730 Sư trông coi các chùa của thầy hoàng pháp, như chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm được chúa Trịnh Giang trùng tu. Năm 1748 ông được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng cang và năm 1757 được sắc phong Tăng thống Thuần Giác Hòa Thượng.

Thiền Sư Như Trùng vốn là một vị vương công họ Trịnh tên là Trịnh Thập, con của Phổ Quang Vương. Ông được vua Hy Tông chọn làm phò mã và gả công chúa thứ tư. Nhưng sau đó ông dâng sớ xin đi tu và được vua chuẩn thuận. Khi còn là Sa Di Như Như, ông có viết các bài Ngũ Giới và Thập Giới diễn ra Quốc Âm. Cả hai đều là những đệ tử kế thừa xuất sắc của Thiền sư Chân Nguyên. Không những gìn giữ Thiền phong Lâm Tế luôn được bền vững mà còn góp phần tạo sắc nét cho nền Thiền Việt Nam Trúc Lâm Yên tử ngày càng sáng rực.

Theo Như Hùng trên trang mạng “Thư Viện Hoa Sen”, viết là *Chân Nguyên tìm đến chùa Hoa Tiên học đạo với Thiền Sư Chân Trụ, được pháp danh là Tuệ Thông* điều này không đúng. Vì chữ **Tuệ** không có dính dáng với chữ **Chân** theo dòng kệ của Tổ Trí Bản- Đột Không mà ngài Chuyết Công đã truyền thừa, hoặc của Sư Minh Hành xuất kệ. Như đã nói ở trên, Sư Chân Nguyên và Chân Trụ là huynh đệ thúc bá. Còn tên chùa là Hoa Yên chứ không phải Hoa Tiên như Như Hùng viết. Cả nước có lẽ chỉ có chùa Hoa Tiên ở huyện Diên Khánh, TP Nha Trang mà thôi. Chân Trụ hay Trụ và Chân Nguyên không phải là thầy trò. Vì Chân Nguyên là đệ tử của Thiền sư Minh Lương. Cũng không phải Pháp danh Tuệ Thông.

Trên trang mạng Thiền Viện Thường Chiếu cũng cho rằng *Tuệ Đăng là Pháp danh và Chơn Nguyên chỉ là Pháp hiệu, Năm 19 tuổi, Sư lên chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử (Quảng Ninh), xin xuất gia với Thiền sư Tuệ Nguyệt (Chân Trụ), và được đặt pháp danh là Tuệ Đăng... Tuệ Đăng cùng với bạn đồng liêu là Như Niệm phát nguyện tu hạnh đầu-đà đi du phương để tham vấn Phật pháp. Thời gian sau, Như Niệm đổi ý trở về trụ trì chùa Cô Tiên (Thanh Hóa). Sư đi lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham vấn Thiền sư Minh Lương là đệ tử của HT Chuyết Chuyết.*

Chúng ta có thể thấy đoạn này không được rõ ràng cho lắm, Như Niệm và Tuệ Đăng-Chân Nguyên khác đời, có thể là Chú cháu trong đạo, sao lại tình bạn đồng liêu cho được?

Hơn nữa, Sư Chân Trú pháp hiệu Tuệ Nguyệt kế thừa bài kệ của Thần sư Minh Hành Tại Tại: Minh Chân Như Bảo Hải” thì phải cho xuống chữ NHƯ, có sao ban cho Sư Chân Nguyên với Pháp danh là Tuệ Đăng? Nếu như Pháp danh Chơn Nguyên, Pháp hiệu Tuệ Đăng thì từ xưa nay theo dòng truyền thừa Phật giáo Thiền tông không có thầy trò nào mà cho Pháp danh và Pháp hiệu đồng đời với mình và cùng một chữ như vậy!?

Tóm lại, Chúng ta thấy rõ Thiền sư **Chơn Nguyên** (1647-1726) đời 33, truyền xuống các đệ tử: .

Đời 34: **Như** Hiện-Nguyệt Quang (sinh?-tịch 06.9.Ất Dậu (1765),
Như Trùng-Lân Giác (1696 - 1733) và **Như** Sơn....

Thiền sư **Như Hiện**-Nguyệt Quang truyền xuống các đệ tử: Đời 35: **Tánh** Tỉnh (1692-1773), **Tánh** Dược.

Thiền sư **Như Trùng**-Lân Giác truyền xuống các đệ tử :
Đời 35: **Tánh** Ngạn, **Tánh** Tuyền (1674 - 1744), **Tánh** Uyên,
Tánh Hoạt... ..

Đời 36: **Hải** Lượng-Tĩnh Tĩnh, chùa Bảo Quang. Tỳ khưu **Hải**
Thuần- Hiệu Hiệu, chùa Viên Giác.

Đời 37: **Tịch** Truyền-Kim Liên (1745 - 1816), Tịch Khâm-Thân
Thân, Tịch Hy-Hoa Hoa, Tịch Khê, Tịch Hạnh, Tịch Phẩm,
Tịch Triết, (đệ tử của Sư Hải Lượng). Tịch Miễn, Tịch
Trang, Tịch Vọng, Tịch Quảng, Tịch Hải...” (đệ tử của Sư
Hải Thuần).

Đời 38: Tườnng Quang- **Chiếu** Khoan- 1741-1830 **Chiếu** Nhượng,
Chiếu Bản, **Chiếu** Thiểu, **Chiếu** Thiện,

Đời 39: **Phổ** Tịnh-.....

Đời 40: **Thông** Duệ-Kim Mã , Thông Vinh-.....

Được biết hiện nay Sơn môn Bồ Đà ở Bắc Giang, miền Bắc Việt Nam cũng đã truyền đến chữ **Tục** đời thứ 44, chữ **Bổn** đời thứ 45.

Về Phật giáo Đàng trong, có một số vị Thiền sư vào cảng Quy Nhơn truyền thừa theo dòng kệ trên tại Bình Định rồi đến Bình Thuận như sau:

Đời 35: **Tánh Đề**–Đạo Nguyên, trú trì chùa Thập Tháp–Di Đà, **Tánh Ban**–Giám
Huyền, **Tánh Giác**–Thiện Trì (chùa Linh Phong, Bình Định.)
Đời 36: **Hải Kiến**–Đức Sơn (chùa Long Khánh, Quy Nhơn.) **Hải**
Phước–Hoài Tông (chùa Thiên Phước, Tuy Phước. BĐ)
Đời 37: **Tịch Thọ**, **Tịch Niệm**–Kim Tiên (chùa Phước Hải)
Đời 38: **Chiếu Quán** –Thường Trung (chùa Phật Quang, P. Thiết)
Đời 39: **Phổ Viện** (Biên)–Trí Chất (chùa Bửu Lâm, Phan Thiết)
Đời 40: **Thông Ân**–Hữu Đức (chùa Linh Sơn Trường Thọ, Núi Cú).

Chúng tôi tra cứu theo các trang điện tử từ Google, như:

-*Phật giáo Bách khoa toàn thư*. (Tiếng Hoa)

-*Phụ Bản Chi Nguyên Lưu Hệ* của ngài Hư Vân. Tiếng Hoa

-*Hư Vân Hòa Thượng Pháp Vị - Văn Ký (8)*

虛雲和尚法彙—文記 (8).

-*Hiệu Chánh Tinh Đăng Tập Tự 校正星燈集序* (Tiếng Hoa)

Phổ hệ Lâm Tế –Trí Bản được hình thành như sau:

- 1/. Tổ Lâm Tế – Nghĩa Huyền 臨濟義玄(?-866/7)
- 2/. Tổ Hưng Hóa – Tồn Tương 興化存獎 (830-888)
- 3/. Tổ Nam Viện – Huệ Ngung 南院道癡 (930?/952?)
- 4/. Tổ Phong Huyệt – Diên Chiểu 風穴延沼 (896-973)
- 5/. Tổ Thủ Sơn – Tỉnh Niệm 首山省念 (925/6-992/3)
- 6/. Tổ Phần Dương –Thiện Chiêu 汾陽善昭 (947-1024)
- 7/. Tổ Từ Minh (Thạch Sương)–Sử Viên 慈明(石霜)楚圓 (986-1039)
- 8/. Tổ Dương Kỳ – Phương Hội 楊岐方會 (992-1049)
- 9/. Tổ Bạch Vân – Thủ Đoan 白雲守端(1025-1072)
- 10/. Tổ Pháp Diễn – Ngũ Tổ 法演五祖 (1024-1104)
- 11/. Tổ Viên Ngộ – Khắc Cần 圓悟克勤(1063-1135)
- 12/. Tổ Hồ Khâu – Thiệu Long 虎丘紹隆 1077-1136
- 13/. Tổ Ứng Am – Đàm Hoa 應庵曇華 (1103-1163)
- 14/. Tổ Mật Am – Hàm Kiệt 密庵咸傑 (1118-1186)
- 15/. Tổ Phá Am – Tổ Tiên 破庵祖先 (1174/8-1249)
- 16/. Tổ Vô Chuẩn Sư Phạm 無準師範 (圓照)1179—1249
- 17/. Tổ Đoạn Kiều– Diệu Luân 斷橋妙倫

- 18/ Tổ Phương Sơn–Tuệ Bảo 方山慧寶
- 19/ Tổ Bích Phong–Tánh Kim, 碧峰性金, Trung phong – Minh Bản 中峰明本
(1263- 1323) *sang Nhật Bản.*
- 20/ Tổ Bạch Vân– Không Độ 白雲空度
- 21/ Tổ Cổ Chuyết– Nguyên Hậu 古拙原後, có chỗ viết Tuấn 俊
- 22/ Tổ Vô Tế–Lãng Ngộ 無際朗悟, có chỗ viết Minh Ngộ 明悟
- 23/ Tổ Nguyệt Khê–Diệu Trùng 月溪耀澄
- 24/ Tổ Di Phong–Kính Ninh 夷峰鏡寧 có nhiều đệ tử xuất gia như:
- 25/ Tổ Nguyệt Sơn–Trí Thắng 月山智勝, Lư Sơn–Trí Tố 廬山智素,
Điền Trì–Trí Quang 圓池智光 Đại Tỳ– Trí Triều 大隨智潮,
Bảo Phương– Trí Tiến 寶芳智進, Đột Không–Trí Bản 突空智板.
- Tổ **Trí Bản–Đột không** (1381–1449). **Xuất kệ từ chùa Phổ**
Minh: “**智慧清淨 道德圓明 真如性海 寂照普通**”
- 26/ Tổ **Tuệ** Hải–Vô Tẩn 普明禪寺, 无尽慧海禪師, và **Tuệ** Hiểu–Dã Ông 慧曉野翁
- 27/ Tổ **Thanh** Không– Bích Thiên 普明禪寺, 碧天 清空禪師 (1439- 1510, hoặc
Thanh Không– Vô Xúc 清空無趣.
- 28/ Tổ **Tịnh** Hải–Cổ Trí 普明禪寺, 淨海 古智禪師, **Tịnh** Xung–Vô Huyền 淨沖無幻.
- 29/ Tổ **Đạo** Trùng–Tông Trạm 普明禪寺, 宗湛道澄禪師,
Tổ Đạo Quảng–Nam Minh 道廣南明
- 30/ Tổ **Đức** Thiên–Nhân Hội 普明禪寺, 仁繪德禪, 禪師 (1581- 1646).
Còn có hiệu Đại sư Khuông Quốc Đà Đà (?)
- 31/ Tổ **Viên** Văn– Chuyết Công 圓聞拙公禪師 (1590-1644)
- 32/ Tổ **Minh** Hành–Tại Tại người TQ (1596-1659)
Tổ **Minh** Lương, *Bắc VN.*
- 33/ Tổ **Chơn** Nguyên–Tuệ Đăng (1647-1726)
- 34/ Tổ **Như** Hiện–Nguyệt Quang (?-1765), Tổ **Như** Trùng–Lân
Giác (1696- 1733) *miền Bắc VN*
- 35/ Tổ **Tánh** Tỉnh (1692-1773), Tổ **Tánh** Dược, Tánh Truyền.
miền Bắc VN
Tổ **Tánh** Đề–Đạo Nguyên, trú trì chùa *Thập Tháp Di Đà.*
Tổ **Tánh** Ban–Giám Huyền, Tổ **Tánh** Giác–Thiện Trì, chùa
Linh Phong, *Bình Định. Miền Trung.*
- 36/ Tổ **Hải** Quýnh–Từ Phong, miền Bắc.
Tổ **Hải** Kiến–Đức Sơn, *chùa Long Khánh, Quy Nhơn,*
Tổ **Hải** Phước–Hoài Tông, *chùa Thiên Phước, Tuy Phước, Bình Định. Tổ Hải Tạng.*

- 37/ Tổ **Tịch** Truyền–Kim Sơn, Tổ **Tịch** Niệm–Kim Tiên, *chùa Phước Hải.*
- 38/ Tổ **Chiếu** Giác–Tường Quang *miền Bắc VN.*
 Tổ **Chiếu** Quán –Thường Trung, *chùa Phật Quang, Phan Thiết.*
- 39/ Tổ **Phổ** Viện– Trí Chất, *chùa Bửu Lâm, Phan Thiết.*
- 40/ Tổ **Thông** Ân– Hữu Đức, *khai sơn chùa Linh Sơn trường Thọ, Núi Tà Cú. Bình Thuận*
- 41/ Tổ **Tâm** Tố–Viên Minh, Tổ **Tâm** Sơn–Thanh Minh, Tổ **Tâm** Hiền–Thanh Huệ,
 Tổ **Tâm** Luật, *chùa LSTT Núi Tà Cú.*
- 42/ Tổ **Nguyên** Lý–Tùng Quảng, tự Trung Nghĩa, *chùa Núi Tà Cú.*
- 43/ Tổ **Quảng** Thành–Thiện Thắng, *chùa LSTT Núi Tà Cú.*
- 44/ HT **Tục** Châu–Vĩnh Thọ, HT **Tục** Huệ, *chùa LSTT Núi Tà Cú.*
- 45/ NT **Bổn** Vị –Ba la *hiện trú trì chùa Tổ LSTT Núi Tà Cú.*
 Ni trưởng **Bổn** Đại, *trú trì chùa Pháp Bảo Đường, thị trấn Lagi,*
 HT **Bổn** Viên (tịch), HT **Bổn** Điền ở Úc, HT **Bổn** Đạt ở Canada
- 46/ ĐĐ **Giác** Cao...

Chùa dưới, khai kiến Linh Sơn Long Đoàn Tự, núi Tà Cú:

- 41/ Tổ **Tâm** Hiền, hiệu Thái Bình, tự Thanh Huệ.
- 42/ Tổ **Nguyên** Phát, hiệu Vĩnh Nguyên.
- 43/ HT **Quảng** Nhơn hiệu Ấn Tâm.
- 44/ HT **Tục** (**Thực**) Nghiêm–Vĩnh Nguyên, USA.
 CS **Thực** Nhơn–Minh Quả, Sài Gòn
 CS **Thực** Quán–Minh Chiếu, USA.
 TT **Thực** Thọ–Minh Nhựt, trú trì Chùa Tỉnh hội Phan Thiết.
 TT **Thực** Dũng–Minh Thiện, trú trì Chùa Long Đoàn núi Tà Cú.
 TT **Thực** Thành–Chánh Kiến, xã Tân Hải, huyện Hàm Nam.
 Ni sư **Thực** Hương–Như Phương, trú trì chùa Vô Ưu Q11, Sài-Gòn...

Chúng tôi cũng xin đính kèm Phổ hệ chính thức từ đức Thích ca đến Thiền tông Đông độ được liên tục truyền xuống ngài Hư Vân lão Hòa thượng tại Trung Quốc cho đến ngày nay:

始祖：释迦牟尼佛 Thủy tổ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

西天一祖：摩诃迦叶 Tổ Ca-Diếp: (Kasyapa)

西天二祖：阿难 Tổ A-Nan (Ananda)

西天三祖：商那和修 Tổ Thương-Na-Hòa-Tu (Sanakavasa)

西天四祖：优波多 Tổ Ưu-Ba-Cúc-Đa (Upagupta)
西天五祖：提多迦 Tổ Đề-Đa-Ca (Dhrtaka)
西天六祖：弥遮加 Tổ Di-Dá-Ca (Miccaka)
西天七祖：婆须蜜 Tổ Bà-Tu-Mật (Vasumitra)
西天八祖：佛陀难提 Tổ Phật-Đà-Nan-Đề (Buddhanandi)
西天九祖：伏驮蜜多 Tổ Phục-Đà-Mật-Đa (Buddhamitra)
西天十祖：协尊者 Tổ Hiệp-Tôn-Giả (Parsvika)
西天十一祖：富那夜奢 Tổ Phú-Na-Dạ-Xa (Punyayasas)
西天十二祖：马鸣 Tổ Mã-Minh (Asvaghosha)
西天十三祖：迦毗摩罗 Tổ Ca-Tỳ-Ma-La (Kapimala)
西天十四祖：龙树 Tổ Long-Thọ (Nagarjuna)
西天十五祖：迦纳提婆 Tổ Ca-Na-Đề-Bà (Kanadeva)
西天十六祖：罗罗多 Tổ La-Hầu-La-Đa (Rahulata)
西天十七祖：僧迦难提 Tổ Tăng-Già-Nan-Đề (Sanghanandi)
西天十八祖：迦耶舍多 Tổ Già-Da-Xá-Đa (Gayasata)
西天十九祖：鸠摩罗多 Tổ Cưu-Ma-La-Đa (Kumarata)
西天二十祖：闻夜多 Tổ Xà-Dạ-Đa (Jayata)
西天二一祖：婆修盘头 Tổ Bà-Tu-Bàn-Đầu (Vasubandhu)
西天二二祖：摩努罗 Tổ Ma-Noa-La (Manorhita)
西天二三祖：鹤勒那 Tổ Hạc-Lặc-Na (Haklena)
西天二四祖：师子 Tổ Sư-Tử (Aryasimha)
西天二五祖：婆舍斯多 Tổ Bà-Xá-Tư-Đa (Baciasita)
西天二六祖：不如蜜多 Tổ Bất-Như-Mật-Đa (Punyamitra)
西天二七祖：般若多罗 Tổ Bát Nhã Đa la (Prajnatara)
西天二八祖•东土始祖：菩提达摩 Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma)
西天二九祖•东土二祖：慧可 Huệ Khả
西天三十祖•东土三祖：僧灿 Tăng Xán
西天三一祖•东土四祖：道信 Đạo Tín

西天三二祖•东土五祖：弘忍 Hoảng Nhẫn
西天三三祖•东土六祖：慧能 Huệ Năng
西天三四祖•东土七祖：南狱怀让 Nam Nhục Hoài Nhượng
西天三五祖•东土八祖：马祖道一 Mã Tổ Đạo Nhất
西天三六祖•东土九祖：百丈怀海 Bách Trượng Hoài Hải
西天三七祖•东土十祖：黄蘗杀运 Hoàng Bá Hy Vận
西天三八祖•东土十一祖：临济义玄 Lâm Tế Nghĩa Huyền
西天三九祖•东土十二祖：兴化存奖 Hưng Hóa Tồn Tương
西天四十祖•东土十三祖：南院慧颯 Nam Việ Huệ Ngung
西天四一祖•东土十四祖：风穴延沼 Phong Huyệt Diên Chiểu
西天四二祖•东土十五祖：首山省念 Thủ Sơn Tỉnh Niệm
西天四三祖•东土十六祖：汾阳善昭 Phần Dương Thiện Chiêu
西天四四祖•东土十七祖：石霜楚圆 Thạch Sương Sở Viên
西天四五祖•东土十八祖：杨歧方会 Dương Kỳ Phương Hội
西天四六祖•东土十九祖：白云守端 Bạch Vân Thủ Đoan
西天四七祖•东土二十祖：五祖法演 Ngũ Tổ Pháp Diễn
西天四八祖•东土二一祖：圆悟克勤 Viên Ngộ Khắc Cần
西天四九祖•东土二二祖：虎丘绍隆 Hồ Khâu Thiệu Long
西天五十祖•东土二三祖：应闍昙华 Ứng Am Đàm Hoa
西天五一祖•东土二四祖：蜜庵咸杰 Mật Am Hàm Kiệt
西天五二祖•东土二五祖：破庵祖先 Phá Am Tổ tiên
西天五三祖•东土二六祖：无准师范 Vô Chuẩn Sư Phạm
西天五四祖•东土二七祖：断桥妙伦 Đoạn Kiều- Diệu Luân
西天五五祖•东土二八祖：方山慧宝 Phương Sơn Huệ Bảo
西天五六祖•东土二九祖：碧峰性金 Bích Phong Tánh Kim
西天五七祖•东土三十祖：白云空度 Bạch Vân Không Độ
西天五八祖•东土三一祖：古拙原俊 Cổ Chuyết Nguyên Hậu
西天五九祖•东土三二祖：无际朗悟 Vô Tế Lãng Ngộ

西天六十祖•东土三三祖：月溪耀澄 Nguyệt Khê Diệu Trùng

西天六一祖•东土三四祖：夷峰镜宁 Di Phong Kính Ninh

西天六二祖•东土三五祖：月山知胜、大隋智湖、卢山智素、宝芳智进、

夙池智光、突空智板 Nguyệt Sơn Trí Thắng, Lư Sơn Trí Tố, Điền Trì-Trí Quang,

Đột Không Trí Bản Xuất kệ.

西天六三祖•东土三六祖：野翁慧晓. Dã Ông Tuệ Hiểu

西天六四*祖•东土三七祖：无趣清空. Vô Xúc Thanh Không

西天六五祖•东土三八祖：无幻净冲 Vô Huyền Tịnh Xung

西天六六祖•东土三九祖：南明道广 Nam Minh Đạo Quảng

西天六七祖•东土四十祖：普明德用 Phổ Minh Đức Dụng

西天六八祖•东土四一祖：高庵圆清 Cao Am Viên Thanh

西天六九祖•东土四二祖：本智明觉 Bản Trí Minh Giác

西天七十祖•东土四三祖：紫柏真可 Tử Bách Chân Khả

西天七一祖•东土四四祖：端旭如弘 Đoan Húc Như Hoằng

西天七二祖•东土四五祖：纯杰性奎 Thuần Kiệt tánh Khuê

西天七三祖•东土四六祖：慈云海俊 Từ Vân Hải Tuấn

西天七四祖•东土四七祖：质生寂文 Chất (chí) Sanh Tịch Văn

西天七五祖•东土四八祖：端圆照华 Đoan Viên Chiếu Hóa

西天七六祖•东土四九祖：其岸普明 Kỳ Ngạn Phổ Minh

西天七七祖•东土五十祖：弢巧通圣 Thao xảo Thông Thánh

西天七八祖•东土五一祖：悟修心空 Ngộ Tu Tâm Không

西天七九祖•东土五二祖：宏化源悟 Hoành Hóa Nguyên Ngộ

西天八十祖•东土五三祖：祥青广松 Tường Thanh Quảng Tùng

西天八一祖•东土五四祖：守道续先 Thủ Đạo Tục Tiên

西天八二祖•东土五五祖：正岳本超 Chánh Nhạc Bản Siêu

西天八三祖•东土五六祖：永畅觉乘 Vĩnh Xướng Giác Thừa

西天八四祖•东土五七祖：方来昌远 Phương Lai Xương Viễn

西天八五祖•东土五八祖：豁悟隆参 Hoát Ngộ Long Tham

西天八六祖•东土五九祖：维超能灿 Duy Siêu Năng Xán

西天八七祖•东土六十祖：奇量仁繁 Cơ Lượng Nhân Phồn

西天八八祖•东土六一祖：妙莲圣华 Diệu Liên Thánh Hóa

西天八九祖•东土六二祖：鼎峰果成 Đỉnh Phong **Quả** Thành

西天九十祖•东土六三祖：善慈常开 Thiện Từ **Thường** Khai

西天九一祖•临济六四祖：德清演彻 (虚云老和尚) Đức Thanh- **Diễn** Triệt, (Hư Vân)

西天九二祖•东土六五祖四四祖: 寬淨法師 **Khoan** Tịnh Pháp sư....

Kính bạch Chư tôn Thiền đức,

Kính Thưa Quý bạn đọc cùng thiện hữu tri thức,

Vì nhận thấy có chỗ không được logic về mặt Thiền sử của chư Tổ trên các trang mạng cũng như trên sách vở. Cứ sao đi chép lại càng thêm lệch lạc. Nhất là Tông phái mà chúng tôi đang lãnh thọ trong đời sống tu học. Cũng như quý ngài, quý Phật tử và quý bạn đọc muốn biết rõ cội nguồn pháp phái của mình qua dòng Thiền Lâm Tế - Trí Bản Đột Không, hoặc muốn tìm hiểu về Phật pháp, mà chư tổ đã có công tiếp truyền đèn Thiền soi sáng cho chúng ta trên lối về thực tại.

Dù sao việc làm này chỉ trong phạm vi hiểu biết có giới hạn trong tầm nhìn của mình. Rất mong Chư tôn Thiền đức, các vị thiện hữu tri thức hoan hỷ đóng góp ý kiến, để văn bản này hoàn chỉnh hơn.

Chân thành cảm ơn tất cả.

Thung lũng hoa vàng
Trọng đông năm Giáp Ngọ 2015

Thích Giác Nguyên
Kính bạch.